

PHỤ LỤC
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2024
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)							
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	17.647	19.400	18.939	107,32%	97,62%	20.840
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	3.755	3.990	3.975	105,84%	99,61%	4.230
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	4.967	5.610	5.496	110,66%	97,97%	6.190
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	7.448	8.200	7.948	106,71%	96,93%	8.800
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.478	1.600	1.520	102,89%	95,02%	1.620
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	30.483	34.100	34.540	113,31%	101,29%	38.300
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	5.919	6.500	6.623	111,90%	101,90%	7.200
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	9.456	10.660	11.182	118,26%	104,90%	12.400
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	12.557	14.150	13.962	111,19%	98,67%	15.700
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	2.552	2.790	2.772	108,64%	99,37%	3.000
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng	52,6	>57	58,42	111,13%	102,49%	63,7
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%	9,90	>=10	7,32	73,94%	73,20%	10
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%	100	100	100			100
-	Nông, lâm, thủy sản	%	19,42	19-20	19,18			18-19
-	Công nghiệp, xây dựng	%	31,02	31-32	32,37			32-33
-	Thương mại, dịch vụ	%	41,19	41-42	40,42			41-42
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,37	8-9	8,03			7-8
5	Nông nghiệp							
5.1	Trồng trọt							
a.	Diện tích							
	- Lúa	Ha	22.881	22.648	22.730	99,34%	100,36%	22.540
	- Cà phê	Ha	29.127	28.934	29.813	102,35%	103,04%	30.549
	<i>Trong đó cà phê xứ lạnh</i>	<i>Ha</i>	<i>3.381</i>	<i>3.581</i>	<i>3.581,0</i>	<i>105,92%</i>	<i>100,00%</i>	<i>4.331</i>
	- Cao su	Ha	77.541	76.982	79.018	101,91%	102,65%	79.173
	- Sắn	Ha	40.209	38.009	39.284	97,70%	103,35%	38.247
	- Mía	Ha	961	2.000	1.219	126,90%	60,97%	2.000
	- Ngô	Ha	5.257	5.035	5.037	95,81%	100,03%	4.850
	- Cây ăn quả	Ha	9.595	10.475	10.565	110,11%	100,86%	12.565
	<i>Trong đó, trồng mới:</i>	<i>Ha</i>	<i>3.307</i>	<i>1.100</i>	<i>2.058</i>	<i>62,23%</i>	<i>187,09%</i>	<i>2.000</i>
	+ Sầu riêng	Ha	676		680	100,59%		500
	+ Chanh dây	Ha	164		295			1.000
	+ Chuối	Ha	381		358			100

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2024
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	173		43,7			80
	+ Dứa	Ha	9		15			50
	+ Cây ăn quả khác	Ha	1.904		666,3			270
	- Cây Mắc ca	Ha	2.314	3.363	3.466	149,79%	103,07%	3.966
	Trong đó, trồng mới	Ha	1.113	1.000	1.159	104,15%	115,92%	500
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	119.270	121.672	121.917	102,22%	100,20%	120.857
	- Cà phê nhân	Tấn	62.445	69.552	66.300	106,17%	95,32%	69.644
	- Cao su mù tươi	"	86.431	100.635	91.900	106,33%	91,32%	97.889
	- Sắn	"	612.136	604.621	617.438	100,87%	102,12%	608.903
	- Mía cây	"	53.158	54.515	67.632	127,23%	124,06%	111.524
5.2	Cây dược liệu							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.784	2.241	2.385	133,7%	106,42%	2.922
	Trong đó, trồng mới		872	500	638	73,2%	127,60%	500
	- Cây dược liệu khác	Ha	5.102	5.407	7.717	151,2%	142,72%	9.277
	Trong đó, trồng mới		3.235	900	2.723	84,2%	302,58%	1.560
5.3	Chăn nuôi							
a.	Tổng đàn		265.805	277.280	284.255	106,94%	102,52%	317.600
	- Đàn trâu	Con	23.953	24.100	24.100	100,61%	100,00%	25.000
	- Đàn bò	"	84.017	85.000	85.120	101,31%	100,14%	100.000
	- Đàn lợn	"	157.835	168.180	175.035	110,90%	104,08%	192.600
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	33.775	36.750	35.520	105,2%	96,7%	37.300
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	21.844	23.100	23.100	105,7%	100,0%	24.250
5.4	Lâm nghiệp							
	- Trồng mới rừng	Ha	5.350	4.000	4.929	92,1%	123,2%	3.000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,05	63,12	63,12	100,1%	100,0%	63,85
5.5	Thủy sản							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	841	850	934	111,1%	109,9%	934
	- Sản lượng khai thác	Tấn	2.161	1.868	2.136	98,9%	114,3%	1.690
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	4.966	6.470	6.022	121,3%	93,1%	6.589
6	Công nghiệp							
	- Khai thác đá	m3	430.000	500.000	475.370	110,55%	95,07%	485.000
	- Tinh bột sắn	Tấn	263.360	320.000	285.745	108,50%	89,30%	270.000
	- Đường	Tấn	8.538	13.000	12.250	143,48%	94,23%	12.500
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	30.360	43.350	33.645	110,82%	77,61%	34.000
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	3.300	4.254	3.313	100,39%	77,88%	3.650
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	469	478	506	107,89%	105,86%	500
	- Nước máy	1000 m3	3.643	4.000	3.837	105,33%	95,93%	4.100
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	29.149	31.481	34.184	117,27%	108,59%	34.818

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2024
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
8	Du lịch							
-	Tổng lượt khách	L/khách	1.067.750	1.500.000	1.300.000	121,75%	86,67%	1.700.000
	+ Khách quốc tế	"	265	8.500	5.000	1887%	58,82%	6.500
	+ Khách nội địa	"	1.067.485	1.491.500	1.295.000	121,31%	86,83%	1.693.500
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	323,0	320	520,0	160,99%	162,50%	605
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	42	48	48	114,3%	100,0%	53
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	6	5	6	100,00%	120,00%	5
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	3	3	300,0%	100,0%	1
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	4.045	4.500	4.200	103,8%	93,33%	4.600
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	9.347	14.304	11.967	128,0%	83,66%	10.702
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	320,8	290	359,5	112,1%	123,97%	320,0
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6,6	6,9	6,90	104,5%	100,00%	7,20
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37		37			37
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	40	Tăng 05 bậc so với năm 2022	40			Tăng 05 bậc so với năm 2023
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55/63		50/63			
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42/63					
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	23.405	27.000	27.035	115,51%	100,13%	30.000
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân		17.127	20.400	20.429	119,28%	100,14%	22.500
20	Phát triển doanh nghiệp							
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	334	360	300	89,82%	83,33%	360
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	5.893	7.300	3.300	56,00%	45,21%	4.000
21	Hợp tác xã							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	232	250	285	122,84%	114,00%	300
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	48	30	61	127,08%	203,33%	30
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.053	1.500	1.600	151,95%	106,67%	2.000
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17,0	17,5	17,3	101,76%	98,86%	17,6
22	Tổ hợp tác							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	226	250	273	120,8%	109,2%	300
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.384	2.500	2.557	107,3%	102,3%	3.000
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI							
1	Dân số							
-	Dân số trung bình	Người	579.914	593.000	591.266	102,0%	99,71%	601.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,36	<1,2	1,32	97,1%	110,00%	1,29
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	68,0	68,3	68,2	100,3%	99,85%	68,3
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	105,8	108	108,0	102,1%	100,00%	<108,0
2	Lao động và việc làm							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2024
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	7.019	6.000	7.053	100,48%	117,55%	6.500
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	55,7	57,2	57,2	102,7%	100,00%	58,5
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%	<i>41,7</i>	<i>41</i>	<i>42,0</i>	<i>100,8%</i>	<i>102,44%</i>	<i>43</i>
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều							
-	Số hộ nghèo	Hộ	15.940	10.225	10.247	64,3%	100,22%	6.510
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%	10,86	6,82	6,85	63,1%	100,44%	giảm 3-4%
-	Số hộ cận nghèo	Hộ	8.857	11.645	11.645	131,5%	100,00%	13.545
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	6,03	7,70	7,7	127,7%	100,00%	8,80
4	Giáo dục và Đào tạo							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	166.769	168.000	168.500	101,0%	100,3%	171.000
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,98	100,1%	100,08%	99,98
	+ Trung học cơ sở	"	97,7	97,9	97,9	100,2%	100,0%	98,1
	+ Trung học phổ thông	"	57,0	58	58,0	101,8%	100,0%	60,0
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyên sang học nghề	%	21,9	25	25,36	115,8%	101,4%	35,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	44	46	47,0	105,9%	102,2%	48,0
	+ Tiểu học	%	73	74	75,6	104,3%	102,2%	76,0
	+ Trung học Cơ sở	%	46	47	48,1	105,7%	102,3%	49,0
	+ Trung học phổ thông	%	50	50	52	104,0%	104,0%	54,0
5	Y tế							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,89	93,35	93,35	100,50%	100,00%	94,15
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,58	19,75	19,75	100,87%	100,00%	20,15
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,85	11,85	11,85	100,00%	100,00%	12,1
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40,3	39,3	40,0	99,26%	101,78%	39,3
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,8	10,5	10,5	97,22%	100,00%	10,5
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	100	99,0	100,00%	99,00%	99,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,00%	100,00%	100
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	30,0	29,8	29	96,67%	97,32%	28,8
6	Văn hoá, thể thao, thông tin							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56,8	56,9	57,8	101,76%	101,58%	59,0
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	91,0	91	95,0	104,40%	104,40%	96
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	99,80	99,91	99,91	100,1%	100,00%	99,91
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	97,99	98,55	98,56	100,58%	100,01%	99,03
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	97,75	98,45	98,60	100,87%	100,15%	98,97
III	Các chỉ tiêu về môi trường							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh (%)		Kế hoạch năm 2024
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86,0	86,5	87	100,9%	100,35%	87,00
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%	90,0	91	91,0	101,1%	100,0%	92,00
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	92,1	93	93,0	101,0%	100,00%	94,00
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,0	100	100	100,0%	100,0%	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	84,6	85	88,9	105,1%	104,58%	85,00
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	66,7	70	77,77	116,6%	111,10%	80,00
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	90	≥90	>90	100,00%	100,00%	≥90
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%	82	≥82	>82	100,00%	100,00%	>82
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	97	100	>90	92,8%	90,0%	>90
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0%	100,0%	100
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	71	≥71	>75	105,6%	105,6%	75
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	82	≥80	>80	97,6%	100,0%	85
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 11,9%	Giảm 5%	Giảm 5%			Giảm 5%